CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 06 NĂM 2011

Tháng trước =100

Đơn vị tính: %

	Hà Nội	*TP. Hồ Chí Minh*	*Thái Nguyên*	*Hải Phòng*	*Thừa Thiên Huế*	*Đà Nẵng*	*Khánh Hoà*	*Gia Lai*	*Vĩnh Long*	*Cần Thơ*
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**101,21**	**100,69**	**102,17**	**101,51**	**101,01**	**101,03**	**101,03**	**100,55**	**101,14**	**100,70**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,08	100,79	104,45	103,08	101,28	101,39	100,88	101,18	101,42	100,98
1- Lương thực	100,19	100,86	100,26	100,89	100,31	100,92	98,99	100,06	101,54	100,39
2- Thực phẩm	102,93	100,69	106,37	103,85	101,80	101,72	101,47	101,88	101,40	101,23
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,01	100,92	101,27	102,86	100,85	101,03	100,99	100,00	101,29	100,81
II, Đồ uống và thuốc lá	101,09	100,94	100,05	100,41	100,70	101,18	101,05	100,99	100,00	100,25
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	100,93	100,10	100,06	100,29	100,94	100,90	101,61	100,15	100,78	100,57
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	100,55	100,29	100,28	100,07	101,52	101,56	102,54	99,55	100,00	101,48
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,87	100,94	100,18	100,50	100,82	100,63	101,19	100,88	100,94	100,63
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,34	100,02	100,46	100,01	100,27	100,92	100,31	100,00	100,45	100,57
VII, Giao thông	100,19	100,73	100,73	100,45	100,37	100,07	100,36	100,03	102,72	100,12
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06	100,16
IX, Giáo dục	101,12	100,41	100,00	100,03	100,89	100,54	100,89	100,00	101,20	100,03
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,28	101,56	103,96	100,27	100,63	101,24	100,07	100,34	101,29	100,23
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,07	102,20	100,03	100,57	101,05	100,58	101,80	100,13	100,56	100,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**100,19**	**100,45**	**100,29**	**100,43**	**100,03**	**100,96**	**100,32**	**100,00**	**100,69**	**100,56**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**99,62**	**99,43**	**99,45**	**99,57**	**99,48**	**99,37**	**99,59**	**99,39**	**100,57**	**99,54**

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng